

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 08/12/2017

V/v: “Xin ly hôn và chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Trần Thị Thanh Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức- Thư ký TAND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Trang-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 33/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 về “Xin ly hôn và chia tài sản chung”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2017/QĐ-PT ngày 12/10/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2017/QĐ-HPT ngày 10/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số X, ấp L, xã Q, Huyện T, Tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số Y, ấp P, xã B 2, Huyện T, Tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Trần Gia M-
Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Võ Thị S, Kp. 7, phường T, Thành phố B, Tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện T.

Đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông C uỷ quyền cho ông Trần Quốc T – Phó trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T. Theo văn bản uỷ quyền số: 3439 – QĐ/UBND ngày 15/9/2015.

Ngày 28/11/2017 Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1951.
Địa chỉ: Số Y, ấp P, xã B 2, Huyện T, Tỉnh Đồng Nai

(*Ông T, bà S có mặt; Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1979 bà S kết hôn với ông Trần Văn D – sinh năm: 1957 tại xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bà S không nhớ ngày tháng cấp, hiện giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Năm 1993 do mâu thuẫn gia đình bà S cùng con gái vào Đồng Nai sinh sống tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Năm 1999, bà S quen biết ông Phan Văn T, đến năm 2000 bà S và ông T về sống chung như vợ chồng. Năm 2004 bà S và ông T đăng ký kết hôn tại UBND xã Q và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/7/2004. Năm 2006 ông Trần Văn D chết, khai tử số 03 ngày 16/01/2006. Trong thời gian chung sống ông bà thường xuyên cãi vã, ông T có biểu hiện không chung thủy nên hai người không còn chung sống với nhau từ năm 2011, nay bà S thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin tòa cho được ly hôn.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản: Theo bà S trong quá trình chung sống bà S và ông T cùng tạo lập được khối tài sản chung là:

- Một xe mô tô hiệu Honda Wave, biển số 60S2 – 1888, giấy đăng ký xe đứng tên ông Phan Văn T;

- Một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ (nhà bếp, mái hiên, chuồng heo) tọa lạc tại số B3/080 ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai, được xây dựng từ năm 2000;

Số tài sản này được định giá có giá trị là: 167.680.000đ (*Một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*). Bà Trần Thị S có nghĩa vụ thanh toán khoản giá trị khi chia tài sản cho ông Phan Văn T số tiền 63.800.000đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng*). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị S hỗ trợ cho ông Phan Văn T số tiền là 36.200.000đ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng*). Tổng cộng bà S phải thanh toán cho ông T đủ 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Sau đó, tại quyết định giám đốc thẩm số: 01/2013/HNGĐ- GTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy toàn bộ quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 132/2013/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà Trần Thị S đã thanh toán xong tiền thi hành án. Nay không có yêu cầu gì.

Theo bà S tài sản riêng của bà là:

- Một ki ốt diện tích 9,5m² tại chợ Lê Lợi 1, xã Q;

- Diện tích đất 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại X, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Theo bà S năm 1995 bà Trần Thị S nhận chuyển nhượng diện tích đất trên với giá 05 lượng vàng 24K. Khi nhận chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ với nhau. Số tiền trên là do bà S tích góp từ việc buôn bán

và có được khi mang từ miền Bắc vào miền Nam lập nghiệp. Đây là tài sản riêng của bà.

- *Qua các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn T trình bày:*

Ông T và bà Lê Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1990 bà D chết.

Năm 1996 ông T và bà Trần Thị S sống chung như vợ chồng, đến năm 2004 ông T và bà S tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/7/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay bà S làm đơn xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có con chung

Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Một xe mô tô hiệu Honda Wave, biển số 60S2 – 1888, giấy đăng ký xe đứng tên ông Phan Văn T;

- Một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ (nhà bếp, mái hiên, chuồng heo) tọa lạc tại số B3/080 ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai xây dựng năm 1998;

- Một ki ốt diện tích 9,5m² tại chợ Lê Lợi 1, xã Q;

Tài sản trên bà Trần Thị S đã chia cho ông T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nay không có yêu cầu gì.

Ngày 14/8/2014 ông Phan Văn T có đơn yêu cầu “chia tài sản chung trong vụ án hôn nhân”. Trong đó, ông T yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 25/11/2013 đối với diện tích 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T và ông Phan Văn T đồng ý giao thửa đất 262m² nêu trên cho bà Trần Thị S quản lý sử dụng và yêu cầu bà Trần Thị S thanh toán ½ giá trị đất theo định giá là 600.000.000/2 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Ngày 18/11/2015 UBND huyện có văn bản số 2743/UBND về việc phúc đáp thông báo của Tòa án nhân dân huyện T, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị S như sau: Ngày 02/8/2013 bà Trần Thị S làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 235, tờ bản đồ số 48, diện tích 262m².

Ngày 10/8/2013, UBND xã Q có biên bản về việc thẩm tra, xét duyệt hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 14 hộ trong đó có trường hợp bà Trần Thị S.

Ngày 10/8/2013 UBND xã Q có thông báo số 22/TB – UBND về việc công khai kết quả thẩm tra, xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 4/9/2013 UBND xã Q có biên bản số 13/BB – UBND về việc kết thúc thông báo công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 14 hộ trong đó có trường hợp của bà Trần Thị S.

Ngày 04/9/2013 UBND xã Q có tờ trình số 57/TTr – UBND đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 14 hộ trong đó trường hợp bà Trần Thị S.

Ngày 08/10/2013 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh huyện T có tờ trình số 594/TTr – VPĐK về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của 14 hộ, trong đó có trường hợp bà Trần Thị S.

Ngày 12/11/2013 phòng tài nguyên và môi trường có tờ trình số 1031/TTr-TNMT về việc thẩm tra việc viết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 14 hộ, trong đó có trường hợp bà Trần Thị S.

Trên cơ sở hồ sơ của UBND xã Q và các cơ quan chức năng ngày 25/11/2013 UBND huyện T đã ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị S.

UBND huyện T xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị S là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật tại Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ.

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (Sửa đổi bổ sung năm 2011); Điểm b, khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 “ Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình”; Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp; Điểm c khoản 1 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 “về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình”; Khoản 1, Điều 10 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1, Điều 32, khoản 1 Điều 97 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điểm d khoản 1 Điều 8, Khoản 2 Điều 29 Luật hôn nhân gia đình; Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị S và ông Phan Văn T.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về chia tài sản:

Bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Phan Văn T đối với diện tích 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai có giá trị 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), ông Phan Văn T yêu cầu được nhận 1/2 giá trị đất là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Bác yêu cầu của ông Phan Văn T về tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị S

vào ngày 25/11/2013 đối với diện tích 262 m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Về chi phí tố tụng gồm:

Chi phí giám định: Ông Phan Văn T phải chịu 4.820.000đ (*Bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*). Ông Phan Văn T đã nộp đủ.

Chi phí đo đạc, chi phí xem xét, thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T.

- Về án phí: Bà Trần Thị S chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình được khấu trừ theo biên lai 09771 ngày 04/7/2012 của chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà Trần Thị S đã nộp đủ án phí.

Án phí Ông Phan Văn T không phải chịu. Trả cho ông Phan Văn T số tiền 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai 00146 ngày 28/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 01/2013/HNGĐ- GTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 hủy quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 132/2013/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai. Về phần tài sản chung bà Trần Thị S đã chia cho ông Phan Văn T số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), các đương sự đã thi hành xong nên không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/5/2017, bị đơn ông Phan Văn T có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung đối với giá trị diện tích đất 262 m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn- Luật sư Trần Gia M trình bày:*

Về thời điểm ông T và bà S sống chung với nhau: Năm 1991 vợ trước của ông T là bà Lê Thị D qua đời. Đến năm 1993 thì ông T gặp bà S là người nói đã ly dị chồng từ Hưng Yên vào miền Nam sinh sống cùng 01 người con riêng. Đến 2004 thì ông bà đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn xác nhận thời điểm ông T và bà S sống chung là từ năm 1996. Bà S là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, biết chữ và bà S đã ký tên trong giấy chứng nhận kết hôn, điều đó đồng nghĩa với việc bà S đồng ý thời điểm sống chung là năm 1996. Việc này cũng đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác nhận trong Quyết định giám đốc thẩm số: 01/2013/HNGĐ- GTT ngày 18 tháng 12 năm 2013. Chứng tỏ thời điểm năm 1998 ông T và bà S đã sống chung như vợ chồng.

Về tài sản: Ông T và người vợ trước là bà D tạo dựng hơn 6000m² đất rẫy và diện tích đất tại mặt tiền Quốc lộ 1. Ngày 16/6/1997 ông T và bà S nhận chuyển nhượng của bà Trinh diện tích 262m² đất, thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q với giá 05 lượng vàng. Giao tiền chia làm 02 đợt, mỗi đợt cách nhau khoảng 02 tháng. Do ông T không biết chữ nên để bà S đứng tên trong giấy mua bán.

Năm 2001 ông T bán căn nhà gỗ và diện tích đất ở mặt tiền Quốc lộ 1 cho bà Nguyễn Thị Ngọc D và đưa tiền cho bà S làm ăn. Năm 2005 bán phần rẫy còn

lại trong khối tài sản của ông T với người vợ trước để lấy tiền xây căn nhà phía trước trên tích 262m² đất, thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q.

Trong đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 của ông T bao gồm đơn xin cấp mới quyền sử dụng đất đối với diện tích 262m² thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q và đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích rẫy còn lại (là tài sản của ông T và người vợ trước). Đơn đã được nhận năm 2007 và hồ sơ đã được chuyển đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T và sau đó theo yêu cầu của chính quyền địa phương ông T đã khai thêm bà Trần Thị S là vợ cùng đứng tên.

Năm 2012 bà S rút toàn bộ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất mà ông T đã nộp và tiêu hủy. Sau này ông T mới biết bà S đã rút hồ sơ nên chỉ còn bản photo đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 262m² đất, thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q mà bà S đưa ra có sự mâu thuẫn như sau: Giấy sang nhượng đất thứ nhất không ghi ngày tháng. Sau đó bà S tự gạch chữ ông và viết thêm dòng chữ ngày 10/2/1995 với mục đích xác định sai thời điểm nhận chuyển nhượng và đã có kết quả giám định rằng nét gạch xiên và dòng chữ ngày tháng năm có màu mực và nét chữ khác với những phần còn lại. Bà S đã tự chỉnh sửa nội dung trên giấy mua bán. Giấy này không có giá trị chứng minh thời điểm chuyển nhượng. Người nhận chuyển nhượng là ông T và bà S chứ không phải một mình bà S.

Giấy mua bán thứ hai là được viết năm 1997 phù hợp với lời khai của ông T, ông D1 là con bà T cũng có ký tên trong phiếu lấy ý kiến khu dân cư (BL 107-109) xác nhận nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng năm 1997.

Theo giấy chứng nhận kết hôn cho thấy thời điểm sống chung của ông T và bà S là ngày 01/1/1996 và việc nhận chuyển nhượng đất của bà Trinh vào năm 1997 là hợp lý. Ông T và bà S cùng tạo dựng khối tài sản chung là diện tích 262m² đất, thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q cùng tài sản và công trình gắn liền với đất.

Theo các chứng cứ trong hồ sơ cho thấy khi tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, ông T có tranh chấp đối với 262m² đất, thửa 235. Việc tranh chấp đã được tiến hành đo đạc và thẩm định giá. Giá trị quyền sử dụng đất là 600.000.000đ. Hai bên chỉ thỏa thuận giải quyết phần tài sản gắn liền với đất còn về quyền sử dụng đất thì được Tòa án tuyên thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện T nên Tòa án không giải quyết phần này.

Nói chung nguồn gốc tài sản chung là diện tích 262m² đất, thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q cùng tài sản và công trình gắn liền với đất có một phần lớn đóng góp của ông T từ tài sản của ông T cùng người vợ trước tạo dựng. Ông T đã bán rẫy để làm vốn cho hai vợ chồng làm ăn, làm nguồn sống chung cho gia đình.

Tuy việc kết hôn của ông T và bà S là trái pháp luật nhưng ông T và bà S sống chung đã lâu và cùng tạo dựng tài sản chung nên đề nghị chia đôi phần giá trị quyền sử dụng đất, mỗi người một nửa với giá trị chia cho mỗi bên là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T: Ủy ban nhân dân huyện T đã có văn bản cho rằng về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã Qung Trung phải kiểm tra nguồn gốc đất và chỉ cho đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đất không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận đất không tranh chấp và xác nhận bà S được nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện T là không đúng. Vì vậy đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083, ngày 25/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Trần Thị S.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, của các đương sự là đúng với các quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Căn cứ vào theo các biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh ở cấp sơ thẩm đối với những người làm chứng là ông Tiêu Hoàng D1 xác định khoảng năm 1995 ông giới thiệu bà S đến mua đất của mẹ ông là bà Vũ Thị T; “Tôi khẳng định khi giao dịch mua đất trên chỉ có bà S, không có ông T” (BL: 97, 98, 103, 104). Biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị H “Đến khoảng năm 1998, 1999 thì thỉnh thoảng gặp ông T, trước đó thì không gặp ông T” (BL: 90, 91); biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị S (Vợ của ông Tiêu Thành T người viết giấy sang nhượng đất- ông T đã chết) lần thứ nhất nhận vàng năm 1995 “Khi đến giao dịch thì tôi chỉ thấy mình bà S, không có ông T”, năm 1997 khi đến giao vàng lần 2 “chỉ thấy một mình bà S chứ không thấy ông T”.

Ông T cho rằng năm 1994 ông và bà S tổ chức cưới hỏi tại nhà ông Nguyễn Hồng S tuy nhiên ông S khẳng định không có việc ông tổ chức đám cưới giữa ông T và bà S. Tại biên bản hòa giải cơ sở ông T cũng đã thừa nhận căn nhà trên diện tích 262m², thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q là tài sản riêng của bà S. Vì vậy xác định thời gian sống chung của ông T và bà S là năm 2000, thời gian này sau khi xây nhà và sống chung ông T và bà S cùng đóng góp, chăm lo cho những người con của ông T và con của bà S. Xác định diện tích đất nói trên là tài sản riêng của bà S nhận chuyển nhượng trước khi về sống chung với ông T.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T, theo hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhận bà S được nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định thuận tình ly hôn là không chính xác tuy nhiên do đã xác định đây là tài sản riêng của bà S nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số:

132/2013/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2013 chấp nhận cho bà S ly hôn với ông T, về phần tài sản các đương sự tự thỏa thuận.

Ngày 18/12/2013 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định giám đốc thẩm số: 01/2013/DS-GĐT ngày 18/12/2013 tuyên hủy Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 132/2013/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Ngày 14/8/2014 ông Phan Văn T có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083, ngày 25/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Trần Thị S; Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung gồm: Diện tích 262m² thuộc thửa đất số: 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền với diện tích đất trên; Ông Phan Văn T đồng ý giao diện tích 262m² thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 48, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền với diện tích đất trên cho bà Trần Thị S quản lý sử dụng, sở hữu và yêu cầu bà Trần Thị S thanh toán lại cho ông Phan Văn T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Như vậy bà Trần Thị S tham gia tư cách tố tụng là nguyên đơn, ông Phan Văn T tham gia tư cách tố tụng là bị đơn, Ủy ban nhân dân huyện T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện T áp dụng pháp luật để quyết định tại Bản án Hôn nhân và Gia đình số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 là chưa chính xác nên sửa một phần bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 11/5/2017, bị đơn ông Phan Văn T có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm. Kháng cáo của ông T là trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Phan Văn T nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 02/7/2012 bà Trần Thị S có đơn xin ly hôn đối với ông Phan Văn T. Theo các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự, những người làm chứng thì bà Trần Thị S và ông Phan Văn T sống chung từ năm 2000 đến năm 2004 thể hiện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T và được Ủy ban nhân dân xã Q cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79, quyền số 01/2004 ngày 22/7/2004, khi đi đăng ký kết hôn bà S cũng không khai với chính quyền địa phương về lần kết hôn thứ nhất của bà với ông Trần Văn D vào năm 1979. Tại thời điểm kết hôn với ông T bà S cũng thừa nhận chưa được Tòa án ban hành một quyết định hay một bản án chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông D. Tại các biên bản xác minh của Tòa án thu thập được về tình trạng hôn nhân, thì thực tế bà S và ông D có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, hiện giấy chứng nhận kết hôn và sổ sách lưu giữ đã thất lạc. Đến năm 1993 do mâu thuẫn gia đình bà S đi khỏi địa phương nhưng chưa làm thủ tục ly hôn với ông D, năm 2006 ông D chết. Ông T và bà S xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2004, tại thời gian này bà S vẫn tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Trần Văn D nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà S là trái với quy định của pháp luật và không được thừa nhận,

thuộc trường hợp bị cấm kết hôn theo Điều 10 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và trái với quy định tại điểm d.3, khoản 2 Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy việc kết hôn giữa ông Phan Văn T và bà Trần Thị S vi phạm về điều kiện kết hôn nên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Văn T và bà Trần Thị S.

Về tài sản: Ngày 14/8/2014 ông Phan Văn T có yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án xin ly hôn. Trong đó, ông T yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 25/11/2013 đối với diện tích 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp L, xã Q, huyện T và ông Phan Văn T đồng ý giao diện tích 262m² đất nêu trên cho bà Trần Thị S quản lý sử dụng và yêu cầu bà Trần Thị S thanh toán lại ½ giá trị đất. Theo định giá thì tài sản là 600.000.000đ, ông T yêu cầu bà S thanh toán số tiền là: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Theo ông T trình bày, ông và bà S sống chung từ năm 1996. Lời trình bày của ông T là không có cơ sở vì theo các biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh ở cấp sơ thẩm đối với những người làm chứng là ông Tiêu Hoàng D1 xác định khoảng năm 1995 ông “Giới thiệu bà S đến mua đất của mẹ tôi là bà Vũ Thị T”; “Tôi khẳng định khi giao dịch mua đất trên chỉ có bà S, không có ông T” (BL: 97, 98, 103, 104). Biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị H “Đến khoảng năm 1998, 1999 thì thỉnh thoảng gặp ông T, trước đó thì không gặp ông T” (BL: 90, 91); biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị S (Vợ của ông Tiêu Thành T người viết giấy sang nhượng đất- ông T đã chết) lần thứ nhất nhận vàng năm 1995 “Khi đến giao dịch thì tôi chỉ thấy mình bà S, không có ông T”, năm 1997 khi đến giao vàng lần 2 “chỉ thấy một mình bà S chứ không thấy ông T”

Bên cạnh đó, theo tài liệu ông T cung cấp là giấy sang nhượng 05 sào đất, căn nhà gỗ cho bà Nguyễn Thị Ngọc D (Nguyễn Thị Kim D) là vào ngày 14/01/2001 (BL 298, 299). Sau đó ông dùng số tiền này cùng với Bà S xây dựng nhà ở tại ấp L, Xã Q và hai người chung sống với nhau. Ông T cho rằng năm 1994 ông và Sáu tổ chức cưới hỏi tại nhà của ông Lê Hồng S (BL 246, 368) tuy nhiên theo bản tự khai ngày 25/11/2017 ông Sơn trình bày khoảng năm 2000 bà S có quen biết với ông T và ông không tổ chức cưới hỏi giữa bà S và ông T vì thời điểm đó bà S đang có chồng là ông Trần Văn D ở quê. Vì vậy xác định thời gian ông T và bà S chung sống với nhau là năm 2000, sau khi đã xây dựng nhà trên diện tích đất hiện nay ông T và bà S đang tranh chấp.

Đối với việc nhận chuyển nhượng diện tích 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai ông T trình bày do ông cùng bà S nhận chuyển nhượng của bà Vũ Thị T vào năm 1997, tuy nhiên lời khai của các người làm chứng cho thấy việc chuyển nhượng diện tích đất nói trên chỉ có bà S thực hiện. Lời khai của ông T trong quá trình giải quyết vụ án cũng không nhất quán về thời gian thanh toán tiền cho bà T. Cụ thể, tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2012 ông T khai nhận việc giao tiền tiến hành làm 02 lần, thời gian giữa 02 lần giao tiền cách nhau khoảng vài ngày (BL 71), tuy nhiên sau đó ông T lại khai nhận thời gian giữa 02 lần giao tiền là khoảng 02 tháng (BL 368). Như vậy diện tích 262m² thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 48, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai

là tài sản do bà S nhận chuyển nhượng, có trước khi ông T về sống chung với bà S.

Trong quá trình yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung bà S đã rút yêu cầu về phân chia tài sản chung, nên về tài sản các đương sự đã tự thỏa thuận, ông T đã nhận số tiền là 100.000.000đ. Tuy nhiên ông T cho rằng chỉ thỏa thuận tài sản trên đất, còn về diện tích đất 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung chưa chia. Qua yêu cầu của ông T thì như đã phân tích như trên, diện tích đất 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai không phải là tài sản chung của ông T và bà S nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

[4] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T: Tại văn bản số 2743/UBND ngày 18/11/2015 về việc phúc đáp thông báo của Tòa án nhân dân huyện T (BL 312) và văn bản số 3738/UBND-KT ngày 10/11/2017 Ủy ban nhân dân huyện T đã có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị S là đúng trình tự, thủ tục. Có đủ cơ sở thể hiện diện tích 262m² tại thửa 235, tờ bản đồ số 48, xã Q là tài sản riêng của bà S tạo lập trước khi chung sống với ông T nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T là đúng quy định.

Từ những phân tích trên, nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn T về yêu cầu chia tài sản chung và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kháng cáo của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án, thì ông Phan Văn T là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho đương sự nộp án phí, theo biên lai thu số: 008401 ngày 30/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T số tiền là: 1.627.311 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm mười một đồng). Nhưng bản án sơ thẩm không xử lý, tuy đương sự không kháng cáo về phần án phí nhưng việc đương sự nộp tạm ứng án phí và không xử lý là thiếu sót nên cần sửa phần án phí trả lại cho bà Trần Thị S số tiền: 1.627.311 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm mười một đồng), theo biên lai thu số: 008401 ngày 30/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T không phù hợp với những chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai một phần phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 115/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng pháp luật và về phần án phí.

Áp dụng Điều 28; 29; 37; 227; 285; 286; 290 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 10; Điều 16; Khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 97 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng điểm d.3, khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị S và ông Phan Văn T.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Phan Văn T đối với diện tích 262m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 202083 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị S vào ngày 25/11/2013 đối với diện tích 262 m² thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 48, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định: Ông Phan Văn T phải chịu 4.820.000đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng). Ông Phan Văn T đã nộp đủ.

Chi phí đo đạc, chi phí xem xét, thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T.

- Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ theo biên lai số 09771 ngày 04/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Trả lại cho bà Trần Thị S số tiền: 1.627.311 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm mười một đồng) theo biên lai thu số: 008401 ngày 30/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Phan Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Văn T số tiền 7.800.000đ (Bảy triệu tám trăm

ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00146 ngày 28/8/2014 và biên lai số 002119 ngày 11/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Dương sự;
- TAND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H. Thống Nhất;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Hồng Luyến